

*Đ/c Nguyễn →*

*- Phòng KS Tài nguyên & Môi trường  
- Kế toán Lưu trữ*

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1794** /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **31** tháng 10 năm 2012

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước  
tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030**

TIÊU CHUẨN & MÔ TẢ CÔNG TÁC

*4.119*  
*01/11/12*

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 08/1998/QH10 ngày 01/6/1998;

Căn cứ Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01/12/2008 của Chính phủ về Quản lý lưu vực sông;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư 01/2007/TT-BKH ngày 07/2/2007 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Thông tư 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 về hướng dẫn một số điều của Nghị định 04/2008/NĐ-CP, Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 231/TTr-STNMT ngày 19/10/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030" kèm theo Biên bản họp ngày 15/8/2012 của Hội đồng nghiệm thu dự án,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch TNN) gồm những nội dung chính như sau:

#### **I. Quan điểm quy hoạch:**

Phù hợp với Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước các lưu vực sông liên tỉnh có liên quan;

Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn thời kỳ đến năm 2020; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành khác có liên quan;

Quản lý tài nguyên nước phải thực hiện thống nhất theo lưu vực sông liên

tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh và theo phương thức sử dụng tổng hợp nguồn tài nguyên nước;

Bảo đảm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường;

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư nguồn lực để phát triển tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước.

## **II. Mục tiêu quy hoạch:**

### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Đánh giá tiềm năng tài nguyên nước; nhu cầu khai thác sử dụng nước; phân bổ nguồn nước; đề xuất các giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đảm bảo khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên nước phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ đến năm 2020 của tỉnh Bắc Kạn;

### **2. Mục tiêu cụ thể:**

Đánh giá tiềm năng tài nguyên nước mưa, nước mặt, nước dưới đất, nhu cầu khai thác sử dụng và khả năng đáp ứng cho từng đối tượng sử dụng nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2020;

Làm cơ sở cho các ngành kinh tế - xã hội điều chỉnh mục tiêu, định hướng phát triển và hoạt động sản xuất có khai thác, sử dụng nước cho phù hợp với đặc điểm tài nguyên nước của địa phương;

Đề xuất các giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên nước và các giải pháp giám sát; quản lý khai thác, sử dụng nước; phục vụ cho định hướng tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý, cấp phép về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020.

## **III. Nội dung quy hoạch:**

### **A. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt:**

#### **1. Nhiệm vụ quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt :**

Bảo đảm nhu cầu cho các ngành: Nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, thủy điện và bảo vệ nguồn nước, môi trường sinh thái.

Đánh giá tiềm năng nguồn nước đến và nhu cầu nước của từng vùng quy hoạch.

Nhiệm vụ quy hoạch phân bổ nguồn nước của tỉnh được đặt ra cụ thể đối với từng ngành như sau:

a. Đối với ngành nông nghiệp: Bảo đảm nhu cầu nước tưới cho cây trồng với mức bảo đảm ở giai đoạn 2015 là  $P=75\%$ ; giai đoạn 2020 là  $P = 80\%$ ; định hướng đến năm 2030 =  $85\%$ ;

b. Cấp nước cho sinh hoạt: Bảo đảm cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt đô thị và nông thôn với  $P = 100\%$ ;

c. Cấp nước cho đô thị và công nghiệp: Bảo đảm yêu cầu cấp nước cho đô thị và sản xuất công nghiệp với  $P = 95\%$ .

#### **2. Nhu cầu nước trong kỳ quy hoạch:**

Tổng nhu cầu dùng nước trong kỳ qui hoạch cho các hộ dùng nước (nông nghiệp: chăn nuôi, trồng trọt; công nghiệp; thủy sản; sinh hoạt; du lịch; môi trường) trên phạm vi toàn tỉnh là: Năm 2015: 894,08 triệu m<sup>3</sup>; Năm 2020 : 978,74 triệu m<sup>3</sup> (Chi tiết tại phụ lục số 1).

3. Phân bổ, chia sẻ nước dùng trong trường hợp nguồn nước đến hạn chế không đủ đáp ứng yêu cầu nước dùng:

Tổng lượng nước đến cả năm của 4 lưu vực đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước. Tuy nhiên các tháng mùa khô vẫn thiếu nước (tháng 1, 2, 3, 4 và 5) do nhu cầu sử dụng nước tăng, nguồn nước đến không đáp ứng nhu cầu dùng nước.

Cụ thể như sau:

a. Nguyên tắc xác định tỷ lệ phân bổ, chia sẻ trong trường hợp thiếu nước:

- Nguyên tắc ưu tiên cấp nước đối với các ngành dùng nước;
- Các căn cứ tính toán mức bảo đảm cấp nước của các ngành dùng nước;
- Căn cứ vào hiệu quả kinh tế, xã hội, và môi trường.

b. Tính toán lựa chọn tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước

Việc lựa chọn tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước mặt dựa trên cơ sở các kịch bản tần suất tính toán lượng nước đến, với 3 kịch bản tần suất của lượng nước đến trong mùa khô P = 90% kịch bản lượng nước đến nhỏ nhất; kịch bản P = 85% kịch bản nước đến trung bình và P = 75% kịch bản nước đến lớn nhất.

Theo đặc điểm khai thác, sử dụng nước của các ngành kinh tế - xã hội và 3 kịch bản nguồn nước đến được lựa chọn, lấy tỷ lệ phân bổ trong trường hợp nguồn nước đến ít nhất và tỷ lệ phân bổ giới hạn theo tần suất bảo đảm cấp nước của các ngành đã tính toán nhu cầu nước cụ thể như sau:

Đối với nhu cầu sử dụng nước của ngành nông nghiệp, thủy sản được tính toán với giai đoạn hiện tại với tần suất bảo đảm P = 75% và giai đoạn quy hoạch là P = 80% do đó, lựa chọn tỷ lệ phân bổ trong trường hợp nguồn nước đến ít nhất (P=90%) với ngành nông nghiệp là 75 % (lượng nước được phân bổ chỉ bảo đảm 75% nhu cầu), 80% (P=85%), và 85% (P=75%);

Đối với nhu cầu nước của các ngành sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, môi trường ưu tiên cấp đủ 100% nhu cầu nước trong tất cả các kịch bản nước đến. (Tỷ lệ phân bổ cụ thể tại phụ lục số 2).

### **B. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất:**

1. Mục tiêu phân bổ tài nguyên nước dưới đất:

Bảo đảm nhu cầu khai thác, sử dụng nước cấp cho các ngành sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và du lịch trong kỳ quy hoạch

Khai thác nguồn nước dưới đất cấp bổ sung cho các nhu cầu sử dụng nước mặt bị thiếu trong mùa khô có khả năng thay thế bằng nguồn nước dưới đất.

2. Nhiệm vụ phân bổ tài nguyên nước dưới đất:

Phân bổ tài nguyên nước dưới đất trong kỳ quy hoạch phải bảo đảm xác định được lưu lượng khai thác, chiều sâu khai thác cho từng thời kỳ quy hoạch.

a. Đối với lưu lượng khai thác xác định theo các căn cứ sau:

Đề bảo đảm không phá hủy, không làm suy thoái cạn kiệt nguồn nước và biến đổi môi trường quá mức cho phép, chỉ có thể khai thác một phần trữ lượng khai thác tiềm năng. Cân bằng nước trong từng tiểu lưu vực để xác định nhu cầu cần khai thác.

b. Đối với chiều sâu mực nước được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các tầng chứa nước có áp phân bố sâu: Chiều mực nước hạ thấp cho phép được xác định là không vượt quá mái tầng chứa nước.

Các tầng chứa nước không áp: chiều sâu mực nước hạ thấp cho phép không được vượt quá 1/2 chiều dày tầng chứa nước với điều kiện lỗ khoan khai thác phải có kết cấu hợp lý về ống lọc và ống chống.

3. Phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất :

Các phương án phân bổ được xây dựng dựa trên tính toán cân bằng theo các kịch bản với mức bảo đảm lần lượt là 75%, 85% và 90% cho 3 phương án: i) không có công trình; ii) kết hợp công trình thủy lợi; iii) kết hợp công trình thủy lợi và thủy điện (kết quả dựa vào tính toán cân bằng nước trong quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt).

Các phương án phân bổ tài nguyên nước được xác định theo trình tự sau:

a. Tính toán cân bằng nước tại các tiểu lưu vực (TLV) theo kỳ quy hoạch.

b. Xác định lượng nước thiếu tại các TLV trong từng tháng theo kỳ quy hoạch so với hiện trạng sử dụng.

c. Phân bổ lượng nước dưới đất (NDD) bổ sung tại các TLV trong từng tháng của năm theo kỳ quy hoạch. Phân bổ nguồn NDD dựa trên các nguyên tắc sau:

- Không gây cạn kiệt nguồn NDD.

- Trình tự ưu tiên cho các đối tượng sử dụng NDD lần lượt như sau: sinh hoạt, công nghiệp và tưới.

4. Tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước dưới đất:

Đối với lượng nước dưới đất chủ yếu được phân bổ cho trường hợp thiếu nguồn nước mặt, khi đó nước dưới đất làm nhiệm vụ bổ sung nguồn nước thiếu các nhu cầu chính là sinh hoạt, du lịch và công nghiệp;

Tỷ lệ phân bổ nước dưới đất được xác định kết hợp với kết quả cân bằng nguồn nước mặt và tỷ lệ khai thác sẽ được xác định theo các kịch bản nguồn nước đến của nguồn tài nguyên nước mặt;

Nguồn nước dưới đất ngoài tỷ lệ sử dụng ổn định trong các tháng từ tháng 6 đến tháng 12, lượng nước chủ yếu được phân bổ vào các tháng từ tháng 1 đến tháng 5 (Tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước dưới đất tại phụ lục số 3).

5. Phân vùng khai thác nước dưới đất :

Trữ lượng tiềm năng nước dưới đất của tỉnh Bắc Kạn là:  $1.109.602\text{m}^3/\text{ng}$ , chia thành 4 vùng như sau:

a. Vùng có khả năng khai thác nước lớn (*lưu lượng khai thác từ trên 5,0l/s*) Là vùng có lưu lượng khai thác lớn phân bổ thành chòm nhỏ tại xã Bản

Thị, huyện Chợ Đồn có diện tích 108 km<sup>2</sup>.

b. Vùng có khả năng khai thác nước trung bình (*lưu lượng khai thác từ 1,0 đến nhỏ hơn 5l/s*): Vùng khai thác có diện tích ở phía Tây và một vài chòm nhỏ ở phía Bắc thuộc huyện Pác Nặm. Diện phân bố thường nằm trong lưu vực sông Năng và sông Phó Đáy, với diện tích 2.813,5km<sup>2</sup>.

c. Vùng có khả năng khai thác nước nghèo (*lưu lượng khai thác thường nhỏ hơn 1,0l/s*): Vùng khai thác có diện phân bố rộng khắp toàn tỉnh tập trung phân bố toàn bộ vùng phía Đông, Đông - Bắc và Đông - Nam của Tỉnh kể cả trung tâm và thị xã Bắc Kạn; chủ yếu thuộc lưu vực sông Cầu, sông Bằng Giang và sông Phó Đáy.

d. Vùng không có khả năng khai thác nước (*lưu lượng khai thác rất nhỏ*) là khu vực lộ của các đá có nguồn gốc magma xâm nhập.

#### **IV. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư:**

1. Các chương trình dự án trong quy hoạch tài nguyên nước mặt:

Gồm 13 dự án ưu tiên thuộc 03 nhóm: các dự án về điều tra, đánh giá tài nguyên nước: 06 dự án; các dự án về quy hoạch: 02 dự án; các dự án khác liên quan: 06 dự án. (Xem phụ lục số 04).

2. Các chương trình dự án trong quy hoạch tài nguyên nước dưới đất:

Bao gồm 05 dự án trong đó có 02 dự án điều tra, 01 dự án quy hoạch, 02 dự án khác. (Xem phụ lục số 05).

#### **V. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch:**

1. Giải pháp tổ chức quản lý :

Kiên toàn tổ chức bộ máy từ cấp tỉnh đến cấp huyện, bổ sung biên chế cho 8 Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc huyện, thị xã của tỉnh Bắc Kạn.

2. Giải pháp về chính sách, thể chế và pháp luật:

Tiếp tục rà soát và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Tập trung vào cơ chế, chính sách trong việc khai thác, sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; sử dụng nước gắn với bảo vệ, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;

Ban hành Quy định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước cho các nhà máy nước, trạm cấp nước tập trung;

Ban hành Quy định về vùng cấm và các vùng hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh;

Tăng cường quản lý chặt chẽ công tác cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hoàn tất cấp phép các công trình khai thác nước dưới đất đã có đề đưa vào quản lý theo quy định;

Thực hiện việc rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký; Định kỳ lập danh sách các tổ chức, cá nhân chưa có giấy phép, thông báo, công bố trên các phương tiện thông tin;

Xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra hàng năm, kết hợp

công tác kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước với số lượng lớn.

### 3. Giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn nước:

Tăng cường biện pháp quản lý nhu cầu khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước nhằm sớm phát hiện nguy cơ suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;

Đánh giá khả năng khai thác, sử dụng tổng hợp các công trình thủy lợi, thủy điện;

Đánh giá tiềm năng và trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất trên 4 lưu vực sông, ưu tiên thực hiện trên lưu vực sông có nhu cầu sử dụng nguồn nước dưới đất số lượng lớn.

4. Giải pháp về đầu tư, xây dựng mạng giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

Đầu tư xây dựng 08 trạm giám sát khai thác, sử dụng nước mặt gồm 03 trạm trên sông Năng, 03 trạm trên sông Bắc Giang, 01 trạm trên sông Cầu và 01 trạm trên sông Phó Đáy (Danh mục mạng lưới giám sát TNN tại phụ lục số 06);

Đầu tư xây dựng 04 vị trí giám sát nước dưới đất gồm 01 vị trí tại điểm lộ BK2206 phía sau trường tiểu học xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn; 01 vị trí tại GKTB8 thuộc xí nghiệp khai thác nước Chợ Đồn thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn; 01 vị trí tại GK33 thuộc cụm giếng khoan khai thác tại thị xã Bắc Kạn và 01 vị trí tại GK5 thuộc cụm giếng khoan khai thác tại thị trấn Chợ Rã huyện Ba Bè.

### 5. Giải pháp về tài chính, nguồn vốn đầu tư:

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện quy hoạch là 54,0 tỷ đồng. Trong đó giai đoạn từ 2013 đến 2015 là 32,00 tỷ đồng; giai đoạn từ 2016 đến 2020 là 22,00 tỷ đồng, Tổng mức đầu tư các dự án là 24,0 tỷ đồng.

Các giải pháp cụ thể:

Lồng ghép, phối hợp thực hiện đồng bộ các dự án trong Quy hoạch với các chương trình, dự án khác được thực hiện bằng nguồn vốn của trung ương, vốn hỗ trợ phát triển cho các lưu vực sông, vùng có liên quan đến tỉnh Bắc Kạn như chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu, đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu, các dự án quy hoạch, điều tra tài nguyên nước các lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng, sông Lô Gâm;

Có chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân và các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Quy hoạch là định hướng, cơ sở cho quản lý, thẩm định, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án hỗ trợ, đầu tư có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện quy hoạch:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành,

UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch và hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác hàng năm và 5 năm, trình duyệt theo quy định hiện hành, kiểm tra việc thực hiện đúng mục tiêu kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước đã được phê duyệt.

3. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung đã được phê duyệt, bảo đảm khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

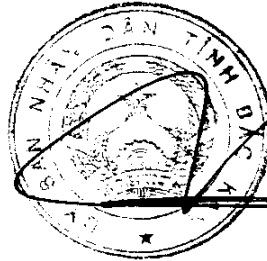
4. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, các cấp, các ngành chức năng có trách nhiệm cập nhật các thông tin về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước, kịp thời báo cáo, đề xuất giải pháp xử lý phù hợp với quy hoạch kinh tế, xã hội của tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 (t/h);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP (Ô.Đức);
- Lưu VT, CN-XDCB-27b

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Du**